|  |  |
| --- | --- |
| UBND QUẬN LONG BIÊN  **TRƯỜNG MN GIA QUẤT**  Số: /BC-MNGQ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập –Tự do-Hạnh phúc**  *Thượng Thanh ,ngày tháng 5 năm 2024* |

**BÁO CÁO CÔNG TÁC Y TẾ TRƯỜNG HỌC NĂM HỌC 2023 - 2024**

**I. Thông tin chung**

1. Tổng số học sinh: 414 trẻ Tổng số CBGVNV: 34 đ/c

2. Tổng số lớp học: 11 lớp

x

3. Ban chăm sóc sức khỏe học sinh: Có Không 🗖

x

4. Kế hoạch YTTH được phê duyệt: Có Không 🗖

5. Kinh phí thực hiện: 2.000.000đ

**II. Hoạt động quản lý, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe học sinh**

**2.1. Phát hiện các dấu hiệu bất thường và yếu tố nguy cơ về sức khỏe**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguy cơ sức khỏe** | **Tổng số phát hiện** | **Xử trí,**  **chuyển tuyến** | **Tỷ lệ %** |
|  | Suy dinh dưỡng  (Nhẹ cân – thấp còi | 5 | 5 | 1.2 |
|  | Thừa cân, béo phì | 8 | 8 | 1.9 |
|  | Bệnh răng miệng |  |  |  |
|  | Bệnh về mắt |  |  |  |
|  | Tim mạch |  |  |  |
|  | Hô hấp |  |  |  |
|  | Tâmthần- thầnkinh |  |  |  |
|  | Bệnh cơ xương khớp |  |  |  |
|  | Bệnh về da |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** | |  |  |  |

*\* Tỷ lệ %= Số lượng xử trí, chuyển tuyến x 100/ Tổng số phát hiện*

Nhận xét:Tỷ lệ trẻ thừa cân , béo phì và suy dinh dưỡng đã giảm so với đầu năm học

**2.2. Khám, điều trị các bệnh theo chuyên khoa**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên chuyên khoa** | **Tổng số khám** | **Tổng số mắc** | **Tổng số được điều trị** | **Tỷ lệ %** |
|  | Nhi khoa/nội khoa | 414 |  |  |  |
|  | Mắt | 414 | 3 | 3 |  |
|  | Tai-Mũi-Họng | 414 | 8 | 8 |  |
|  | Răng- Hàm- Mặt | 414 | 15 | 15 |  |
|  | Cơ xương khớp | 414 | 0 | 0 |  |
|  | Tâm thần | 414 | 0 | 0 |  |
|  | Bệnh về da | 414 | 1 | 1 |  |
|  | Tim mạch | 414 | 0 | 0 |  |
| **Cộng** | |  | 26 | 26 |  |

*\* Tỷ lệ %= Tổng số được điều trị x 100/ Tổng số mắc*

Nhận xét:100% trẻ học tại trường được khám định kì 2 lần/ năm, được thông báo tới phụ huynh và điều trị bệnh theo đúng chuyên khoa.

**2.3. Tình hình dịch, bệnh truyền nhiễm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên dịch bệnh** | **Tổng số mắc** | **Số tử vong** | **Ghi chú** |
|  | Tiêu chảy | 0 | 0 |  |
|  | Tay chân miệng | 0 | 0 |  |
|  | Sởi | 0 | 0 |  |
|  | Quai bị | 0 | 0 |  |
|  | Thủy đậu | 0 | 0 |  |
| **Cộng** | | 0 | 0 |  |

***Nhận xét:*** *Không có trẻ mắc các bệnh trên*

**2.4. Sơ cứu, cấp cứu tai nạn thương tích**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại tai nạn thương tích** | **Tổng**  **sốmắc** | **Xử trí,**  **chuyển tuyến** | **Tỷlệ %** |
|  | Trượt, ngã | 0 | 0 | 0 % |
|  | Bỏng | 0 | 0 | 0 % |
|  | Đuối nước | 0 | 0 | 0 % |
|  | Điện giật | 0 | 0 | 0 % |
|  | Súc vật cắn | 0 | 0 | 0 % |
|  | Ngộ độc | 0 | 0 | 0 % |
|  | Hóc dị vật | 0 | 0 | 0 % |
|  | Cắt vào tay chân | 0 | 0 | 0 % |
|  | Bị đánh | 0 | 0 | 0 % |
|  | Tai nạn giao thông | 0 | 0 | 0 % |
|  | **Cộng** | **0** | **0** | 0 % |

*\* Tỷ lệ %= Số lượng xử trí, chuyển tuyến x 100/ Tổng số mắc*

Nhận xét:Trong trường không xảy ra trường hợp TNTT nào.

**2.5. Hoạt động tư vấn sức khỏe**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tư vấn** | **Tổng số**  **đối tượng nguy cơ** | **Số học sinh**  **được**  **tư vấn** | **Tỷlệ %** |
|  | Dinh dưỡng hợp lý | 4 | 4 | 100% |
|  | Hoạt động thể lực | 4 | 4 | 100% |
|  | Truyên truyền đảm bảo ATTP, phòng chống ngộ độc TP | 414 | 414 | 100% |
|  | Phòng chống tai nạn thương tích | 414 | 414 | 100% |
|  | Phòng chống bệnh tật học đường | 414 | 414 | 100% |
|  | Chăm sóc răng miệng | 414 | 414 | 100% |
|  | Chăm sóc mắt cho học sinh | 414 | 414 | 100% |

*\* Tỷ lệ %= Số người được tư vấn x 100/ Tổng số đối tượng nguy cơ*

Nhận xét:100% PHHS được tuyên truyền phổ biến, tư vấn sức khỏe.

**2.5. Tổ chức bữa ăn học đường**

- Trường có tổ chức ăn bán trú/nội trú: Có không 🗖

x

- Xây dựng thực đơn bảo đảm dinh dưỡng hợp lý: Có không 🗖

x

Nhận xét:Nhà trường luôn chú trọng trong công tác đảm bảo dinh dưỡng cho trẻ đủ chất, đủ lượng. Đảm bảo thực đơn phong phú theo mùa.

**2.6. Tiêm chủng phòng bệnh trong các chiến dịch**

*\* Tỷ lệ %= Số học sinh được tiêm chủng đầy đủ x 100/ Tổng số họcsinh*

**2.7. Quản lý sổ theo dõi sức khỏe học sinh**

- Tổng số học sinh có sổ theo dõi sức khỏe: 414

- Số sổ theo dõi sức khỏe học sinh và sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe học sinh được cập nhật thông tin thường xuyên về sức khỏe: 414/414 tỷ lệ % : 100%

- Tổng số HS được thông báo về tình trạng SK cho gia đình/người giám hộ: 414

Nhận xét: 100% trẻ theo học tại trường được cập nhật thông tin thường xuyên về tình trạng sức khỏe.

**2.8. Kết quả chủ động triển khai các biện pháp vệ sinh phòng bệnh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Số lượt** | **Ghi chú** |
| 1 | Tổng vệ sinh trường lớp | Thứ 6 hàngtuần |  |
| 2 | Phun hóa chất diệt côn trùng | 2lần/ năm |  |
| 3 | Vệ sinh khử trùng đồ chơi, đồ dùng học tập | 1 lần/ tuần |  |
| 4 | Vệ sinh nhà ăn, nhà bếp | Hàng ngày |  |
| 5 | Vệ sinh nguồn nước | 4 lần/ năm |  |
| 6 | Thu gom, xử lý rác thải | Hàng ngày |  |
| 7 | Khác (*ghi rõ*) |  |  |

Nhậnxét:Công tác vệ sinh phòng chống dịch bệnh được nhà trường luôn luôn chú trọng đảm bảo vế sinh an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường

**2.9. Triển khai các chương trình y tế và phong trào vệ sinh phòng bệnh**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Có** | **Không** | **Ghi chú** |
| 1 | Phòng chống Sốt xuất huyết | x |  |  |
| 2 | Phòng chống tai nạn thương tích, bạo lực học đường, xây dựng trường học an toàn | x |  |  |
| 3 | Phòng chống dịch bệnh | x |  |  |
| 4 | An toàn thực phẩm | x |  |  |
| 5 | Phòng chống thuốc lá | x |  |  |
| 6 | Phòng chống rượu bia | x |  |  |
| 5 | Khác (*ghi rõ*) |  |  |  |

Nhậnxét:Triển khai đầy đủ nội dung các chương trình y tế và phòng trào vệ sinh phòng bệnh.

**2.10. Báo cáo kết quả kinh phí dành cho công tác y tế trường học**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Sốtiền** | **Ghi chú** |
| 1 | Tổng số kinh phí | 2.000.000 |  |
| 2 | Nguồn NSNN | 0 |  |
| 3 | Nguồn bảo hiểm y tế học sinh | 2.000.000 |  |
| 4 | Nguồn kinh phí khác | 0 |  |

Nhận xét:

**III. Hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe**

**3.1. Biên soạn tài liệu, nội dung truyền thông phù hợp với tình hình dịch bệnh của địa phương:** Có Không 🗖

x

x

x

x

**3.2. Có góc truyền thông giáo dục sức khỏe:** Có Không 🗖

x

x

**3.3. Tổ chức truyền thông, giáo dục sức khỏe**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Số lượt** | **Số người** | **Ghi chú** |
| 1 | Phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm | 10 | 34 |  |
| 2 | Phòng chống ngộ độc thực phẩm | 1 | 34 |  |
| 3 | Dinh dưỡng hợp lý | 1 | 34 |  |
| 4 | Hoạt động thể lực nâng cao sức khỏe | 1 | 34 |  |
| 5 | Phòng chống tác hại thuốc lá | 1 | 34 |  |
| 6 | Phòng chống tác hại rượu bia | 1 | 34 |  |
| 7 | Phòng chống bệnh, tật học đường | 1 | 34 |  |
| 8 | Chăm sóc răng miệng | 1 | 34 |  |
| 9 | Phòng chống các bệnh về mắt | 1 | 34 |  |
| 10 | Phòng chống tai nạn thương tích | 1 | 34 |  |
| 11 | Khác (*ghi rõ*) |  |  |  |

Nhậnxét: Công tác tuyên truyền trong trường mầm non chủ yếu tuyên truyền về vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, cách phòng tránh các bệnh truyền nhiễm.

**IV. Bảo đảm điều kiện chăm sóc sức khỏe**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Có** | **Không** | **Ghi chú** |
| 1 | Phòng y tế trường học | X |  |  |
| 2 | Phòng y tế có đủ điều kiện chăm sóc SK học sinh | X |  |  |
| 3 | Nhân viên y tế trường học | X |  | HĐ y tế Phường |
| 4 | Có sổ khám bệnh | X |  |  |
| 5 | Có sổ theo dõi sức khỏe học sinh | X |  |  |
| 6 | Có sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe học sinh | X |  |  |

Nhận xét:Trường luôn ưu tiên đảm bảo đầy đủ cơ sở vật chất chăm sóc sức khỏe trẻ.

**V. Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩmtheoquyđịnh**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đạt** | **Không đạt** | **Ghi chú** |
| 1 | Điều kiện về phòng học | X |  |  |
| 2 | Điều kiện về bàn ghế | X |  |  |
| 3 | Điều kiện về bảng phòng học | X |  |  |
| 4 | Điều kiện về chiếu sáng | X |  |  |
| 5 | Điều kiện về thiết bị, đồ chơi trẻ em | X |  |  |
| 6 | Điều kiện về nước ăn uống | X |  |  |
| 7 | Điều kiện về nước sinh hoạt | X |  |  |
| 8 | Điều kiện về công trình vệ sinh | X |  |  |
| 9 | Điều kiện về thu gom, xử lý chất thải | X |  |  |
| 10 | Điều kiện về an toàn thực phẩm | X |  |  |

Nhận xét:Trường đảm bảo đủ điều kiện về cơ sở vật chất, vệ sinh môi trường và đặc biệt về mảng an toàn thực phẩm luôn được ưu tiên chú trọng.

**VI.Bảo đảm môi trường thực thi chính sách và xây dựng các mối quan hệ xã hội trong trường học, liên kết cộng đồng**

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** |
| 1 | Ban chăm sóc sức khỏe học sinh có phân công trách nhiệm cụ thể cho các thành viên và tổ chức họp tối thiểu 01 lần/học kỳ, hoặc đột xuất khi có dịch bệnh xảy ra. |
| 2 | Có các quy định để thực hiện các chính sách, chế độ chăm sóc sức khỏe học sinh |
| 3 | Xây dựng mối quan hệ tốt giữa thầy cô giáo với học sinh và học sinh với học sinh |
| 4 | Xây dựng mối liên hệ giữa nhà trường với gia đình và cộng đồng trong chăm sóc sức khỏe học sinh để giúp đỡ, hỗ trợ |

Nhận xét: Nhà trườngBảo đảm môi trường thực thi chính sách và xây dựng các mối quan hệ xã hội trong trường học, liên kết cộng đồng.

**VII. Đánh giá công tác y tế trường học**

- Tự đánh giá kết quả thực hiện công tác y tế trường học theo mẫu quy định tại Thông tư liên tịch số:13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016

x

**Có : x** Không 🗖

x

x

Tổng điểm**: 99 điểm**

Xếp loại: **Tốt: x** Khá 🗖 Trung bình 🗖 Không đạt 🗖

x

- Đánh giá của cơ quan quản lý : Có 🗖 Không 🗖

Tổng điểm: điểm

Xếp loại: Tốt 🗖 Khá 🗖 Trung bình 🗖 Không đạt 🗖

***Nhận xét chung:*** *Nhà trường tiếp tục duy trì việc thực hiện tốt công tác y tế học đường*

***Kiến nghị:*** Kính mong các cấp lãnh đạo tạo điều kiện:

- Bổ sung kinh phí hoạt động y tế trường học, bổ sung đồ dùng trong phòng y tế để phục vụ công tác chăm sóc, sơ cấp cứu ban đầu và phòng chống dịch bệnh đạt hiệu quả tốt hơn.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Lãnh đạo nhà trường**  **Nguyễn Ngọc Anh** | **Người báo cáo**  **Nguyễn Thùy Linh** | |
|  | |  | |
|  | |  | |